

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **Mục 1. Giới thiệu chung về dự toán, gói thầu**

1.1. Giới thiệu chung về dự toán

1.1.1. Tên dự toán: Mua sắm hóa chất, vật tư năm 2026.

1.1.2. Đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

1.1.3. Chủ đầu tư: Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng.

1.1.4. Các quyết định:

- **Quyết định phê duyệt dự toán:** Quyết định số 04/QĐ-KNKC ngày 27/01/2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng;

- **Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:** Quyết định số 29/QĐ-KNKC ngày 08/4/2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng;

- **Quyết định phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:** Quyết định số 40/QĐ-KNKC ngày 19/5/2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng;

- **Quyết định phê duyệt dự toán chi tiết gói thầu:** Quyết định số 36/QĐ-KNKC ngày 14/5/2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng.

1.2. Giới thiệu về gói thầu

1.2.1. Tên gói thầu: Gói thầu số 02A: Hóa chất, vật tư và chủng chuẩn phục vụ hoạt động kiểm nghiệm sinh học.

1.2.2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng (Km 0, Cao tốc 5B Hà Nội – Hải Phòng, xã Bát Tràng, Thành phố Hà Nội).

1.2.3. Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ.

1.2.4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

1.2.5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ

1.2.6. Loại hợp đồng: Trọn gói.

1.2.7. Thời gian thực hiện của gói thầu: 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

#### **Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật**

##### **2.1 Yêu cầu chung:**

- Hóa chất, dụng cụ thí nghiệm mới 100% chưa qua sử dụng.

- Hóa chất, dụng cụ thí nghiệm phải được đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc của nhà cung cấp.

- Hóa chất phải được ghi rõ mã code (nếu có) hãng sản xuất và nước sản xuất.

- Hóa chất tại thời điểm bàn giao hạn sử dụng tối thiểu 1/2 theo thời gian ghi trên bao bì của nhà sản xuất.

- Nhà thầu có thể chào quy cách đóng gói khác, nhưng phải đảm bảo tổng số lượng hàng hóa chào thầu không thấp hơn số lượng yêu cầu mua tại mẫu số 01A ( Biểu mẫu mời thầu).

- Các loại hóa chất kinh doanh sản xuất, kinh doanh có điều kiện phải tuân thủ theo đúng qui định của Luật Hóa chất và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật hóa chất.

**2.2 Yêu cầu chi tiết:** Nhà thầu phải đáp ứng các thông số và đặc tính kỹ thuật thiết bị tối thiểu theo bảng sau:

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
1	Brain Heart Infusion Broth (BHI)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường nuôi cấy khử nước</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu theo ISO 6887-1, cụ thể: Thành phần: Enzymatic digest of animal tissues; Glucose; NaCl; Disodium phosphate; dehydrated beef heart infusion; dehydrated calf brain infusion, pH ~7.2 ở 25°C</li> <li>Quy cách : 500 g/chai</li> </ul>
2	Peptone Water (PW)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường nền khử nước</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu theo ISO 6887-1, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; Sodium chloride, pH = 7,0±0,2 ở 25°C</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
3	Sodium chloride	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Muối vô cơ, PA/AR</li> <li>Thành phần: NaCl ≥ 99%</li> <li>Đặc điểm: Tinh thể trắng, tan trong nước</li> <li>Quy cách : 500g/ chai</li> </ul>
4	Plate Count Agar (PCA)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường khử nước</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 4833-1, cụ thể: Tryptone; Yeast Extract ; Glucose ; Bacteriological agar; pH= 7,0±0,2 ở 25°C</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
5	Tryptone Bile X-glucuronide Agar (TBX)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – sinh màu</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 16649-2, cụ thể: enzymatic digest of animal tissues ; Bile salts no.3; 5-Bromo-4-chloro-3-indoly; beta-D-glucuronic acid (BCIG); Dimethyl sulfoxide (DMSO); Agar, pH= 7,2±0,2 ở 25°C</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
6	Violet Red Bile Agar (VRBL)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 4832, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues ; Yeast extract; Lactose ; Bile salts ; Sodium chloride; Neutral red ; Crystal violet ; Agar, pH= 7,4±0,2 ở 25°C</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
7	Brilliant Bile Green Broth (BGBB)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc tăng sinh</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 4832, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; Lactose; Ox bile; Brilliant green, pH= 7,2±0,2 ở 25°C</li> <li>Quy cách: 500 g / chai</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
8	Baird Parker Agar Base	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt (base)</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích staphylococci coagulase positive theo ISO 6888-1, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues hoặc Casein peptone ; Meat extract ; Yeast extract; Sodium pyruvate; Lithium chloride; Glycine ; Agar, pH= 7,2±0,2 ở 25°C</li> <li>Yêu cầu: có chất bổ sung phù hợp đi kèm</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
9	Egg Yolk Tellurite Emulsion	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Chế phẩm bổ sung (supplement), tiệt trùng</li> <li>Đảm bảo tương thích để bổ sung vào môi trường Baird Parker Base (mục 8) và có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích staphylococci coagulase positive theo ISO 6888-1</li> <li>Quy cách 100 mL/chai x 5 chai/lốc</li> </ul>
10	Coagulase Rabbit Plasma	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Thuốc thử huyết thanh</li> <li>Thành phần: Rabbit Plasma, EDTA, lyophilized.</li> <li>Đặc điểm: Dạng lỏng/đông khô</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích staphylococci coagulase positive theo ISO 6888 – 1: 2021</li> <li>Quy cách 6 mL x 10 Lọ × Hộp</li> </ul>
11	Buffered Peptone Water (BPW)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Salmonella</i> spp. theo ISO 6579-1, cụ thể: Peptone; Sodium chloride; Na<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub>.12H<sub>2</sub>O; KH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>, pH= 7,0±0,2 ở 25°C</li> <li>Loại sản phẩm: Môi trường tiên tăng sinh</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
12	Rappaport-Vassiliadis Soya Broth (RVS)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc tăng sinh</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Salmonella</i> spp. theo ISO 6579-1, cụ thể: Enzymatic digest of soya; Sodium chloride; Monopotassium phosphate; Dipotassium hydrogen phosphate; Potassium dihydrogen phosphate; Magnesium chloride, anhydrous; Malachite green (oxalate), pH= 5,2±0,2 ở 25°C</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
13	Muller-Kauffmann Tetrathionate Broth	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc tăng sinh</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Salmonella</i> spp. theo ISO 6579-1, cụ thể: Enzymatic digest of casein; Meat extract; Sodium chloride; CaCO<sub>3</sub>; Na<sub>2</sub>S<sub>2</sub>O<sub>3</sub>.5H<sub>2</sub>O; Ox Bile; Brilliant green, pH= 8,0±0,2 ở 25°C</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
14	Iodine	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Thuốc thử vô cơ, PA</li> <li>• Thành phần: I<sub>2</sub></li> <li>• Đặc điểm: Tinh thể tím sẫm</li> <li>• Quy cách : 100 g /chai</li> <li>- Loại dùng trong phân tích</li> <li>- Dạng tinh thể, độ tinh khiết ≥99,9%</li> </ul>
15	Potassium Iodide (KI)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Muối vô cơ, PA</li> <li>• Thành phần: KI</li> <li>• Đặc điểm: Tinh thể trắng, tan tốt</li> <li>• Quy cách : 100 g / chai</li> </ul>
16	Xylose Lysine Deoxycholate Agar (XLD Agar)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Salmonella</i> spp. theo ISO 6579-1, cụ thể: Yeast extract; NaCl; Xylose; Lactose; Sucrose; L-Lysine hydrochloride; Sodium thiosulfate; Iron (III) ammonium citrate; Sodium Deoxycholate; Phenol red; Agar, pH= 7,4±0,2 ở 25°C</li> <li>• Quy cách: 500 g / chai</li> </ul>
17	Brilliant Green Agar (BPLS)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 6579-1, cụ thể: Tryptone - Peptic digest of meat- Yeast extract - Lactose- Sucrose - Sodium chloride - Phenol red- Brilliant green - Bacteriological agar, pH= 7,0±0,2 ở 25°C</li> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
18	Tryptic Soy Agar (TSA)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường không chọn lọc</li> <li>• Thành phần: : Tryptone ; Soya peptone ; NaCl ; Agar</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
19	Triple Sugar Iron Agar (TSI)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường thử nghiệm sinh hóa</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Salmonella</i> spp. theo ISO 6579-1, cụ thể: Meat extract; Yeast extract; Peptone; NaCl; Glucose; Lactose; Sucrose; Sodium thiosulfate; Iron (III) citrate; Phenol red; Agar, pH= 7,4±0,2 ở 25°C</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
20	Urea Agar Base	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường nền thử nghiệm</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Salmonella</i> spp. theo ISO 6579-1, cụ thể: Peptone; glucose; NaCl; KH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>; phenol red; Agar, pH= 6,8±0,2 ở 25°C</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
21	Urea	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Hóa chất phân tích (PA)</li> <li>• Thành phần: CO(NH<sub>2</sub>)<sub>2</sub></li> <li>- Loại dùng trong phân tích</li> <li>- Độ tinh khiết ≥ 99.5 %</li> <li>• Đặc điểm: Tinh thể trắng, tan trong nước</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
22	Phosphate buffered saline (PBS)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường pha loãng</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 11290-1, cụ thể: Disodium hydrogen phosphate dihydrate; Sodium dihydrogen phosphate; Sodium chloride, pH= 7,2±0,2 ở 25°C</li> </ul>
23	Tryptophan broth	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Amino acid, PA</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 6579-1, cụ thể: D1-Tryptophan; Enzymatic digest of casein hoặc Tryptone; NaCl, pH= 7,2±0,2 ở 25°C</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
24	Kovac's Reagent	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 6579-1, cụ thể: p-Dimethylaminobenzaldehyde; 2-Methyl-2-butanol; HCl</li> <li>• Loại sản phẩm: Thuốc thử sinh hóa</li> <li>• Quy cách: 100 mL / chai</li> </ul>
25	Kháng huyết thanh O	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Huyết thanh chẩn đoán</li> <li>• Thành phần: Kháng thể đặc hiệu kháng nguyên O</li> <li>• Đặc điểm: Dạng lỏng Salmonella O Antiserum Poly A-I Factors 1-16</li> <li>• Quy cách: 2 ml/lọ</li> </ul>
26	Kháng huyết thanh H	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Huyết thanh chẩn đoán <i>Salmonella</i></li> <li>• Thành phần: Kháng thể đặc hiệu kháng nguyên H</li> <li>• Đặc điểm: Dạng lỏng</li> <li>• Quy cách: 2 ml/lọ</li> </ul>
27	Half-Fraser Broth	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường tăng sinh chọn lọc</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Listeria monocytogenes</i> theo ISO 11290-1 giai đoạn tăng sinh lần 1, (không chứa ammonium iron(III) citrate, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; Enzymatic digest of casein ; Meat extract ; Yeast extract ; NaCl; Disodium hydrogen phosphate dihydrate; Potassium dihydrogen phosphate; Aesculin, pH= 7,2±0,2 ở 25°C</li> <li>• Yêu cầu: có chất bổ sung phù hợp đi kèm</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
28	Ferric Ammonium Citrate 5%	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Thuốc thử vô cơ</li> <li>• Tương thích để bổ sung vào môi trường Hal-Fraser Broth và có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích ISO 11290-1,</li> <li>• Đặc điểm: Dạng dung dịch, Quy cách: 10ml x 7 ống /lôc</li> </ul>
29	Fraser Listeria Broth	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường tăng sinh chọn lọc</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Listeria monocytogenes</i> ISO 11290-1 giai đoạn tăng sinh lần 2, (không chứa ammonium iron(III) citrate, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; Enzymatic digest of casein; Meat extract; Yeast extract; NaCl; Disodium hydrogen phosphate dihydrate; Potassium dihydrogen phosphate ; Aesculin ; lithium chloride; Sodium salt of nalidixic acid, pH= 7,2±0,2 ở 25°C</li> <li>• Yêu cầu: có chất bổ sung phù hợp đi kèm</li> <li>• Quy cách: 500 g / chai</li> </ul>
30	Compass Listeria Agar (ALOA)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – sinh màu</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Listeria monocytogenes</i> theo ISO 11290-1, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; enzymatic digest of casein; Yeast extract; Sodium pyruvate; glucose; Magnesium glycerophosphate; Magnesium sulfate; NaCl; Lithium chloride; Disodium hydrogen phosphat; 5-Bromo-4-chloro-3-indoly-beta-D-glucopyranoside; Agar, pH = 7,2±0,2 ở 25°C</li> <li>• Yêu cầu: có chất bổ sung phù hợp đi kèm</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
31	Enrichment Supplement	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chế phẩm bổ sung</li> <li>• Có thành phần sử dụng đồng bộ với môi trường Compass Listeria Agar (ALOA) và có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Listeria monocytogenes</i> theo ISO 11290-1, • Quy cách: 30 ml x 8 lọ/ hộp</li> </ul>
32	Selective Supplement	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chế phẩm bổ sung chọn lọc</li> <li>• Có thành phần sử dụng đồng bộ với môi trường Compass Listeria Agar (ALOA) và có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Listeria monocytogenes</i> ISO 11290-1, • Quy cách: 10 ml x 8 lọ/ hộp</li> </ul>
33	PALCAM Agar Base	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt (base)</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Listeria monocytogenes</i> theo ISO 11290-1 và ISO 11133, cụ thể: Peptones; Yeast extract; Glucose; Starch;</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		D-mannitol; Esculin; Ferric ammonium citrate; Sodium chloride; Lithium chloride; Polymyxin B sulfate; Ceftazidim; Acriflavin; Phenol red; Bacteriological agar, pH= 6.9-7.1 ở 25 °C <ul style="list-style-type: none"> <li>• Yêu cầu: có chất bổ sung phù hợp đi kèm</li> <li>• Quy cách: 500 g / chai</li> </ul>
34	PALCAM Supplement	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chế phẩm bổ sung</li> <li>• Có thành phần sử dụng đồng bộ với môi trường PALCAM theo yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Listeria monocytogenes</i> theo ISO 11290-1, • Quy cách: 5 ml x 10 lọ/ hộp</li> </ul>
35	Motility Test Medium	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường bán rắn</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Listeria monocytogenes</i> theo ISO 11290-1, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; enzymatic digest of casein; agar , pH= 7.3±0.2 ở 25°C</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
36	Rhamnose	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: L-Rhamnose</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách : 100 g / chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
37	Xylose	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: D-Xylose</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
38	VP Broth (Voges-Proskauer)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường sinh hóa</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích ISO 11290-1, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; NaCl; Glucose, pH = 6.9±0.2 ở 25 °C</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
39	α-Naphthol, ethanolic solution	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Thuốc thử sinh hóa</li> <li>• Thành phần: α-Naphthol trong ethanol</li> <li>• Đặc điểm: Dạng dung dịch</li> <li>• Quy cách :100 mL/chai</li> <li>- Loại dùng trong phân tích</li> <li>- Độ tinh khiết: 99,90%</li> </ul>
40	Bromothymol blue	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chỉ thị pH</li> <li>• Thành phần: Bromothymol blue</li> <li>• Đặc điểm: Xanh/vàng theo pH</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quy cách : 25 g/chai</li> <li>- Loại dùng trong phân tích.</li> <li>- Độ tinh khiết: 99.90%.</li> </ul>
41	Bromocresol purple	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chỉ thị pH</li> <li>• Thành phần: Bromocresol purple</li> <li>• Đặc điểm: Tím/vàng theo pH</li> <li>• Quy cách : 25 g/chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
42	Anaerostest	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Que test môi trường kỵ khí</li> <li>• Đặc điểm: Không dùng xúc tác</li> <li>• Quy cách: 50 test/hộp</li> </ul>
43	Anaerocult A	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Hệ tạo môi trường kỵ khí</li> <li>• Thành phần: Hóa chất hấp thụ O<sub>2</sub> và sinh CO<sub>2</sub></li> <li>• Đặc điểm: Dùng cho bình/khoang kỵ khí</li> </ul> <p>Quy cách: 10 tấm/ hộp</p>
44	Potassium Hydroxide (KOH), PA	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Hóa chất phân tích (PA)</li> <li>• Thành phần: KOH</li> <li>• Đặc điểm: Viên rắn, hút ẩm</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>- Loại dùng trong phân tích</li> <li>- Độ tinh khiết: 99,90%</li> </ul>
45	Blood Agar Base	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường cơ sở có máu</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Listeria monocytogenes</i> theo ISO 11290-1, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; Liver digest; Yeast extract; Sodium chloride; Agar, pH = 7.2±0.2 ở 25 °C</li> </ul>
46	TSYEA (Tryptone Soy Yeast Extract Agar)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường nuôi cấy</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích ISO 11290-2, cụ thể: Enzymatic digest of casein; Papaic digest of soyabean meal; Yeast extract; Glucose; Sodium chloride; Dipotassium hydrogen phosphate; NaCl, pH = 7,3±0,2 ở 25°C</li> </ul>
47	Máu cừu	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chế phẩm sinh học</li> <li>• Thành phần: Máu cừu khử fibrin</li> <li>• Đặc điểm: Vô trùng</li> <li>• Quy cách :10ml/ ống</li> </ul>
48	Catalase 3%	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Enzyme chuẩn đoán</li> <li>• Thành phần: Catalase enzyme</li> <li>• Đặc điểm: Dạng dung dịch</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quy cách :100 mL</li> </ul>
49	Bộ thuốc nhuộm Gram	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Bộ thuốc thử nhuộm</li> <li>• Thành phần: Crystal violet; Iodine; Alcohol; Safranin</li> <li>• Đặc điểm: Bộ đầy đủ</li> </ul>
50	Peptone from Casein	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Peptone vi sinh</li> <li>• Thành phần: Thủy phân casein</li> <li>• Đặc điểm: Nguồn nitơ</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
51	Dichloran-Glycerol Agar (DG18)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc nấm</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21527-2, cụ thể: Casein enzymatic digest; D-Glucose ; Potassium dihydrogenphosphate ; Magnesium sulfate ; Dichloran (2,6-dichloro-4-nitroaniline); Glycerol anhydrous; Agar; Chloramphenicol , pH= 5,6 ± 0,2 ở 25 °C</li> </ul>
52	Glycerol	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Hóa chất phân tích</li> <li>• Thành phần: Glycerol</li> <li>• Đặc điểm: Dạng lỏng, hút ẩm</li> <li>• Quy cách :1000 ml/chai</li> <li>- Độ tinh khiết: 99.90%.</li> </ul>
53	Dichloran Bengal Rose Agar (DRBC)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc nấm</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21527, cụ thể: Enzymatic digest of animal and plant tissues; D-Glucose; Potassium dihydrogenphosphate; Magnesium sulfate; Dichloran; Rose bengal-; Agar; Chloramphenicol, pH = 5,6±0,2 ở 25°C</li> </ul>
54	Violet Red Bile Glucose Agar (VRBG)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21528-2, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; Yeast extract; bile salts; glucose; NaCl; Neutral red; Crystal violet; Agar; pH = 7,4±0,2 ở 25°C</li> </ul>
55	Glucose Medium OF	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường sinh hóa</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21528-2, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; K<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub>; Glucose; NaCl; Bromothymol blue, pH = 6,8±0,2 ở 25°C</li> </ul>
56	Oxidase Reagent Test	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Thuốc thử sinh hóa</li> <li>• Thành phần: Tetramethyl-p-phenylenediamine</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đặc điểm: Đổi màu nhanh</li> <li>• Quy cách : 50 đĩa/hộp</li> </ul>
57	Bacillus cereus Agar (MYP)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 7932, cụ thể: Tryptone; Meat extract; D-mannitol; Sodium chloride; Phenol red; Polymyxin B; Sterile Egg Yolk emulsion; Bacteriological agar</li> <li>• Yêu cầu: có chất bổ sung phù hợp đi kèm</li> </ul>
58	Egg Yolk Emulsion	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chế phẩm bổ sung</li> <li>• Có thành phần sử dụng đồng bộ với môi trường Bacillus cereus agar (Mục 57) phù hợp với ISO 7932, thành phần có chứa : Nhũ tương lòng đỏ trứng</li> <li>• Quy cách :100 mL/lọ</li> </ul>
59	Polymyxin B	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Kháng sinh</li> <li>• Có thành phần sử dụng đồng bộ với môi trường Bacillus cereus agar (Mục 57) phù hợp với ISO 7932, thành phần có chứa: Polymyxin B sulfate</li> <li>• Đặc điểm: Phở hẹp</li> <li>• Quy cách :10 mg/x10 lọ/ hộp</li> </ul>
60	Cacbonhydrat (CCB)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường nền sinh hóa</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 11290-2, cụ thể: Enzymatic digest of animal tissues; Meat extract; Sodium chloride; Bromocresol purple, pH= 6,8±0,2 ở 25°C</li> </ul>
61	Iron Sulfite Agar (TSC)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>• Yêu cầu: có chất bổ sung phù hợp đi kèm</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu phương pháp phân tích theo ISO 15213, cụ thể: Peptone; Enzymatic digest of soya; Yeast extract Sodium disulfite anhydrous; Iron(III) ammonium citrate; Agar, pH= 7,6±0,2 ở 25°C</li> </ul>
62	Clostridium perfringens Supplement (TSC Supplement)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chế phẩm bổ sung chọn lọc</li> <li>• Có thành phần sử dụng đồng bộ với môi trường TSC phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 15213, cụ thể: D-Cycloserine</li> <li>• Quy cách: 5 ml x 10 lọ/ hộp</li> <li>• Đặc điểm: Dạng đông khô</li> </ul>
63	Nutrient Agar (NA)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường nuôi cấy cơ bản</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu theo ISO 6887-1, cụ thể: Meat extract ; Peptone; NaCl ; Agar , pH= 7,0±0,2 ở 25°C</li> </ul>
64	Acid Phosphatase	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Enzyme</li> <li>• Thành phần: Acid phosphatase enzyme</li> <li>• Đặc điểm: Hoạt tính xác định</li> <li>• Quy cách: 10 mL/5 ống/ vi</li> </ul>
65	CFC Agar Base	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc</li> <li>• Yêu cầu: có chất bổ sung phù hợp đi kèm</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 13720, cụ thể: Enzymatic digest of gelatin; Enzymatic digest of casein; Potassium sulfate (K<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>); Magnesium chloride (MgCl<sub>2</sub>); Agara, pH = 7,2±0,2 ở 25°C</li> </ul>
66	CFC Selective Supplement	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chế phẩm bổ sung chọn lọc</li> <li>• Có thành phần sử dụng đồng bộ với môi trường CFC Agar Base (mục 65) phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích ISO 13720, cụ thể: Ceftrimide; Fucidin; Cephaloridine</li> <li>• Đặc điểm: Đông khô</li> <li>• Quy cách : 5mL x 10 lọ/ hộp</li> </ul>
67	Slanetz & Bartley Agar (SBA)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo NMKL 68:2011, cụ thể: Peptone; Yeast extract; Glucose; K<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub>; Sodium azide (NaN<sub>3</sub>); 2,3,5 triphenyl tetrazolium chloride; Agar; pH= 7,2±0,2 ở 25°C</li> </ul>
68	Bile Esculin Azide Agar (BEA)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo NMKL 68:2011, cụ thể: Peptone; Bile salts; Ferric citrate; Aesculin ; Agar, pH= 7,1±0,2 ở 25°C</li> </ul>
69	MRS Agar	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 15214, cụ thể: Enzymatic digest of gelatin; Meat extract; Yeast extract; Triammonium citrate [(NH<sub>4</sub>)<sub>3</sub>C<sub>6</sub>H<sub>5</sub>O<sub>7</sub>]; Sodium acetate (CH<sub>3</sub>COONa) -; Magnesium sulfate heptahydrate (MgSO<sub>4</sub>·7H<sub>2</sub>O) -; Manganese sulfate tetrahydrate (MnSO<sub>4</sub>·4H<sub>2</sub>O); Dipotassium hydrogen phosphate (K<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub>) -; Glucose -; Tween 80; Agar, pH = 5,7±0,14 ở 25°C</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
70	MRS broth	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc</li> <li>• Thành phần: Enzymatic digest of gelatin; Meat extract; Yeast extract; Triammonium citrate [(NH<sub>4</sub>)<sub>3</sub>C<sub>6</sub>H<sub>5</sub>O<sub>7</sub>]; Sodium acetate (CH<sub>3</sub>COONa); Magnesium sulfate heptahydrate (MgSO<sub>4</sub>·7H<sub>2</sub>O); Manganese sulfate tetrahydrate (MnSO<sub>4</sub>·4H<sub>2</sub>O); Dipotassium hydrogen phosphate (K<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub>); Glucose ; Tween 80</li> <li>• Đặc điểm: pH thấp</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
71	Sorbic acid	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quy cách: 100 g / chai</li> <li>• Dạng: bột trắng</li> <li>• Độ tinh khiết ≥ 99%</li> <li>• pH ~ 3,3 (1,6g/l, H<sub>2</sub>O, 20°C)</li> </ul>
72	Alkaline Saline Peptone Water (ASPW)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường tăng sinh</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21872-1, cụ thể: Peptone; NaCl-; pH = 8,6±0,2 ở 25°C</li> </ul>
73	TCBS Agar	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích ISO 21872-1, cụ thể: Peptone; Yeast extract; Sodium Thiosulfate ; Sodium Citrate; Iron (III) citrate; Sodium chloride; Dried bovine bile; Sucrose; Bromothymol blue; Thymol blue; Agar, pH = 8,6±0,2 ở 25°C</li> </ul>
74	Tryptone Sucrose Tetrazolium Agar Base (TSTA)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường phân biệt</li> <li>• Yêu cầu: có chất bổ sung phù hợp đi kèm</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích ISO theo 21872-1, cụ thể: Tryptone; Soya peptone; Sodium chloride; Saccharose; bile salts; Agar , pH = 7,1±0,2 ở 25°C</li> </ul>
75	2,3,5-Triphenyltetrazolium Chloride (TTC)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Chỉ thị oxy hóa khử</li> <li>• Có thành phần sử dụng đồng bộ với môi trường Tryptone Sucrose Tetrazolium Agar Base (TSTA) và có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21872, cụ thể: 2,3,5-Triphenyltetrazolium Chloride (TTC)</li> <li>• Quy cách : 10 g / chai</li> </ul>
76	Lysine Decarboxylase (LDC) Broth	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường sinh hóa</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		phân tích theo ISO 6579-1, cụ thể: Yeast extract; L- Lysine monohydrochloride; Glucose; Bromocresol purple, pH = 6,8±0,2 ở 25°C
77	Arginine Dihydrolase (ADH) Broth	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường sinh hóa</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21872-1, cụ thể: Yeast extract ; Arginine monohydrochloride; Glucose; Bromocresol purple; pH = 6,8±0,2 ở 25°C</li> </ul>
78	Shigella Broth	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường tăng sinh chọn lọc</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21567, cụ thể: Enzymatic digest of casein; Potassium hydrogen phosphate (anhydrous); Potassium dihydrogen phosphate (anhydrous); Sodium chloride; D(+)-Glucose; Polyoxyethylenesorbitan monooleate (Tween 80); pH = 7,0±0,2 ở 25°C</li> </ul>
79	Novobiocin solution	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Kháng sinh</li> <li>Tương thích để bổ sung vào môi trường Shigella Broth (mục 78). Có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21567, cụ thể: Novobiocin</li> <li>Quy cách 1 ml/chai</li> </ul>
80	MacConkey Agar (MAC)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21567, cụ thể: Enzymatic digest of casein and animal tissues; Lactose; Bile salts No. 3; Sodium chloride; Neutral red; Crystal violet; Agar, pH = 7,1±0,2 ở 25°C</li> </ul>
81	Hektoen Enteric Agar (HEK)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> <li>Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21567, cụ thể: Enzymatic digest of meat; Yeast extract; Lactose; Saccharose; Salicin; Bile salts No. 3; Sodium chloride; Sodium thiosulfate ; Ammonium ferric citrate; Acid fuchsin; Bromothymol blue ; Agar, pH= 7,5 ± 0,2 ở 25°C</li> </ul>
82	L-Ornithine Decarboxylase (ODC)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Amino acid, PA</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
83	Glucose	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thành phần: D-Glucose</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách: 1000 g/chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
84	Lactose	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: Lactose monohydrate</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách : 250 g / chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
85	Mannitol	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: D-Mannitol</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách: 250 g / chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
86	Raffinose	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: Raffinose pentahydrate</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách: 250 g / chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
87	Salicin	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: Salicin</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách : 25g / chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
88	Sorbitol	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: D-Sorbitol</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách: 250 g / chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
89	Dulcitol	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: Dulcitol (Galactitol)</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách: 100 g / chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
90	Melibiose	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: Melibiose</li> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách: 100 g / chai</li> <li>• Loại dùng trong phân tích</li> </ul>
91	Sucrose	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Carbohydrate, PA</li> <li>• Thành phần: Sucrose</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đặc điểm: Bột tinh thể</li> <li>• Quy cách: 250 g / chai</li> </ul> Loại dùng trong phân tích
92	Sodium Acetate Agar	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21567, cụ thể: Sodium acetate; Sodium chloride; Magnesium sulfate (anhydrous); Ammonium phosphate ; Dipotassium hydrogen phosphate (<math>K_2HPO_4</math>); Bromothymol blue; Agar,</li> </ul>
93	Christensen's Citrate Agar	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường sinh hóa</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21567, cụ thể: Sodium citrate; Glucose; Yeast extract; Cysteine monohydrochloride; Ferric ammonium citrate; Potassium dihydrogen phosphate (<math>KH_2PO_4</math>); Sodium chloride; Sodium thiosulfate; Phenol red ; Agar, pH= <math>6,9 \pm 0,2</math> ở <math>25^\circ C</math></li> </ul>
94	Test Broth (Mucate Broth)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường sinh hóa</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21567, cụ thể: Enzymatic digest of caseina; Mucic acid; Bromothymol blue, pH= <math>7,4 \pm 0,2</math> ở <math>25^\circ C</math></li> </ul>
95	Sodium Hydroxide Pellets (NaOH), PA	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Hóa chất phân tích (PA)</li> <li>• Thành phần: NaOH</li> <li>• Đặc điểm: Dạng viên rắn, hút ẩm</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
96	Control Broth	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Môi trường đối chứng</li> <li>• Quy cách : 500 g /chai</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích theo ISO 21567, cụ thể: Enzymatic digest of casein; Bromothymol blue, pH=<math>7,4 \pm 0,2</math> ở <math>25^\circ C</math></li> </ul>
97	Kháng huyết thanh Shigella Sonei (D)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Huyết thanh chẩn đoán</li> <li>• Quy cách : 2 mL/Lọ</li> <li>• Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích ISO 21567</li> </ul>
98	Eurofins GeneScan BACGene Salmonella spp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Bộ kit Real-time PCR được dùng để phát hiện nhanh Salmonella spp. DNA trong thực phẩm theo AFNOR Certificate No: EGS 38/01-03/15.</li> </ul>
99	Eurofins	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại sản phẩm: Bộ Kit real time PCR được dùng để phát</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
	GeneScan BACGene Listeria monocytogenes	hiện nhanh listeria spp. DNA trong thực phẩm theo AFNOR Certificate No: EGS 38/03-01/17.
100	BACGene E. coli O157:H7	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Bộ Kit real time PCR được dùng để phát hiện nhanh E. coli O157 DNA trong thực phẩm theo AFNOR Certificate No: EGS 38/06-11/19.</li> </ul>
101	Sorbitol Macconkey Agar (SMAC)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường chọn lọc – phân biệt</li> <li>Thành phần: Dịch thủy phân casein bằng enzym; Dịch thủy phân đậu tương bằng enzym; Sorbitol; Muối mật No.3; Natri clorua; Đỏ trung tính; Tím tinh thể; Thạch</li> <li>Đặc điểm: E.coli O157 lên men sorbitol làm thay đổi màu môi trường</li> <li>Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
102	Cefixime Tellurite	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: chất bổ sung, bổ sung</li> <li>Tương thích để bổ sung vào môi trường sorbitol macconkey agar (mục 101) và có thành phần (trong 10ml): Cefixime: 1mg, potassium tellurite: 5mg</li> <li>Quy cách: 10 vial/hộp</li> </ul>
103	CHROMagar O157	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường sinh màu</li> <li>Thành phần: Agar; Peptones and yeast extract; Salts Chromogenic mix và Chromoagar supplement: Selective mix</li> <li>Đặc điểm: Khuẩn lạc màu đặc trưng</li> <li>Quy cách : Môi trường tổng hợp dạng bột kèm chất bổ sung. Tổng thể tích sau pha bằng 5000mL</li> </ul>
104	E. coli O157:H7 Immunomagnetic Separation Beads	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Hạt từ miễn dịch</li> <li>Thành phần: Hạt từ phủ kháng thể đặc hiệu</li> <li>Đặc điểm: Thu hồi mục tiêu</li> <li>Quy cách: 2ml/bộ</li> </ul>
105	Hydrochloric Acid (HCl)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Axit vô cơ, PA</li> <li>Thành phần: HCl</li> <li>Đặc điểm: Dung dịch axit mạnh</li> <li>Quy cách : 1 lít/chai</li> </ul>
106	Dầu khoáng (Paraffin oil)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Dầu khoáng tinh khiết</li> <li>Thành phần: Paraffin oil</li> <li>Đặc điểm: Không màu</li> <li>Quy cách: 500 mL/ chai</li> </ul>
107	Sabouraud Dextrose Agar (SDA)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại sản phẩm: Môi trường rắn</li> <li>Thành phần (g/L): Dextrose - - Pancreatic digest of animal tissues - - Pancreatic digest of casein - - Bacteriological agar -</li> </ul>

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đặc điểm: pH acid</li> <li>• Quy cách : 500 g / chai</li> </ul>
108	ONPG Disks	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đĩa giấy ONPG được sử dụng để phát hiện sự hiện diện của <math>\beta</math>-galactosidase, một loại enzyme được tìm thấy trong các sinh vật lên men lactose.</li> <li>• Loại sản phẩm: Đĩa giấy vô trùng tẩm o-Nitrophenyl-<math>\beta</math>-D-galactopyranoside</li> <li>• Thành phần: o-Nitrophenyl-<math>\beta</math>-D-galactopyranoside (ONPG)</li> <li>• Quy cách <math>\geq</math> 50 Đĩa/hộp</li> </ul>
109	Salmonella enterica subsp. enterica serovar Typhimurium derived from ATCC® 14028™, 2 que/bộ	Chủng vi sinh đông khô; tương đương ATCC 14028; dạng CRM/QC; $\geq$ 2 đơn vị/hộp; thể hệ chủng F1, có chứng nhận chủng
110	Bóng đèn UV	Phát tia UV diệt khuẩn; phù hợp thiết bị sử dụng là thiết bị có mã UV-disinfection trolley-FY-30-DC) Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
111	Que cấy nhựa vi sinh 10ul	Nhựa; định lượng 10 $\mu$ l; vô trùng Quy cách: 25 cái/túi Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
112	Que cấy nhựa vi sinh 1ul	Nhựa; định lượng 1 $\mu$ l; vô trùng Quy cách: 25 cái/túi Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
113	Que lấy mẫu bề mặt đã khử trùng	Đã khử trùng; dùng một lần Quy cách: 1 cái/túi Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
114	Đĩa Petri nhựa 90x15mm	Nhựa trong; kích thước 90x15 mm; dùng một lần, tiệt trùng, (bao 20 cái) Quy cách: 500 cái/thùng Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
		khi bàn giao
115	Bao PE 40x60 chịu nhiệt	Nhựa PE; chịu nhiệt hấp tiệt trùng Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
116	Bao PE 50x70 chịu nhiệt	Nhựa PE; chịu nhiệt hấp tiệt trùng Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
117	Giấy vệ sinh/ Giấy lau không bụi	Quy cách: 10 cuộn/lốc Không bụi; thấm hút Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
118	Khăn lau đa năng không bụi	Chất liệu Cellulose Trơ với một số hóa chất khử trùng, có tính đàn hồi và độ bền cơ học tốt Kích thước: 11.0 x 21.3cm Số lượng 280 tờ Độ dày: 1 lớp (1 ply) Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
119	Kéo inox xử lý mẫu	Kích thước: 16cm Inox; bền; không gỉ Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
120	Đĩa petri thủy tinh 90x15mm	Thủy tinh; kích thước 90×15 mm Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
121	Cán dao mổ số 11	Thép không gỉ; cán dài 20cm Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
122	Lưỡi cho dao mổ số 11 (nhọn)	Thép; sắc; phù hợp dao số 11 Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
123	Thảm dính bụi	Kích thước: 600mm x 900mm (±10)

TT	Tên hàng hoá	Thông số, đặc tính kỹ thuật
	phòng sạch	Quy cách: 30 lớp/1 tấm Bề mặt dính; nhiều lớp Hàng mới 100%, nguyên seal niêm phong, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu đính kèm, bảo quản theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất khi bàn giao
124	Lọ đựng mẫu cho tổ chức sản xuất mẫu QC/CRM	Chất liệu: Thủy tinh hoặc nhựa cao cấp, chịu được hóa chất và nhiệt độ. - Dung tích: 15ml - Nắp kín, chống rò rỉ, đảm bảo không gây nhiễm chéo - Lọ vô trùng, không có chất ức chế đối với chỉ tiêu Vi sinh Hàng hóa mới 100%, nguyên seal, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu kèm theo
125	Lọ đựng mẫu cho tổ chức sản xuất mẫu TNTT	Chất liệu: Thủy tinh hoặc nhựa cao cấp, chịu được hóa chất và nhiệt độ. - Dung tích: 125ml - Nắp kín, chống rò rỉ, đảm bảo không gây nhiễm chéo - Lọ vô trùng, không có chất ức chế đối với chỉ tiêu Vi sinh Hàng hóa mới 100%, nguyên seal, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu kèm theo
126	Túi Nhôm PE hàn nhiệt phục vụ bao gói mẫu cho tổ chức sản xuất mẫu QC/CRM	Cấu tạo: Lớp nhôm phủ PE, dày tối thiểu 0.1mm. - Kích thước: 15x20cm, có khả năng hàn nhiệt kín. - Chống ẩm, chống ánh sáng, bảo vệ mẫu khỏi tác động môi trường. Hàng hóa mới 100%, nguyên seal, đầy đủ nhãn hiệu, tài liệu kèm theo

### 2.3. Các yêu cầu khác:

Nhà thầu phải ghi rõ đặc tính kỹ thuật, nguồn gốc hàng hóa. Đặc tính kỹ thuật nêu trong HSDT phải khớp đúng với catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật gốc của nhà sản xuất giới thiệu kèm theo.

#### Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra tại chỗ hàng hóa được bàn giao về số lượng, chủng loại, nhãn mác (nếu có);
- Kiểm tra sơ bộ đóng gói bên ngoài.
- Nếu kết quả kiểm tra về số lượng, chủng loại, nhãn mác (nếu có), quy cách hàng hóa chứng tỏ rằng hàng hóa phù hợp với Hợp đồng thì hai bên sẽ tiến hành ký Biên bản kiểm tra hàng hóa.